

Số: 279 /2025/CV-UPSC
No. 279 /2025/CV-UPSC

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 18, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi (To): - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Vietnam Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Hanoi Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City Stock Exchange



Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP (UPSC)

Company: UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY (UPSC)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Head Office Address: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Phone: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Văn Chiến – Người đại diện theo pháp luật.

Person in charge of information disclosure: Mr. Tran Van Chien – Legal Representative of the Company..

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Phone: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Type of information disclosed::

☐ 24 hour ☐ 72 hours ☐ Irregular ☐ Upon request ☒ Periodic

Nội dung thông tin cần công bố:

Content of the disclosed information:

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP công bố thông tin về **Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025** bao gồm:

- Báo cáo tài chính quý 1.2025
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

UP Securities Joint Stock Company announces the disclosure of **The Financial Statements for the First Quarter of 2025**, including:

- Financial Statements of the 1st Quarter of 2025
- Explanation of Profit Discrepancies

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 04 năm 2025 tại đường dẫn: <https://upstock.com.vn>

This information was disclosed on the Company's website on 18 April 2025 at the following link: <https://upstock.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the disclosed information is accurate and fully accountable under the law for its content.

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý 1 Năm 2025
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Attached Documents:

- Financial Statements of the 1st Quarter of 2025
- Explanation of Profit Discrepancies

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

INFORMATION DISCLOSURE OFFICER

GENERAL DIRECTOR



Trần Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		473,521,592,364	300,919,122,885
I. Tài sản tài chính	110		471,738,304,665	299,712,705,112
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.	244,313,577,155	273,156,284,309
1.1. Tiền	111.1		5,357,886,835	37,254,556,343
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		238,955,690,320	235,901,727,966
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		189,919,923,500	118,871,500
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3	23,318,643,607	18,849,362,277
7. Các khoản phải thu	117	V.1.4	1,057,089,119	1,078,237,868
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,057,089,119	1,078,237,868
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,057,089,119	1,078,237,868
8. Trả trước cho người bán	118		12,810,550,765	6,137,500,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	188,445,592	266,829,192
12. Các khoản phải thu khác	122		130,074,927	105,619,966
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,783,287,699	1,206,417,773
1. Tạm ứng	131	V.1..	29,583,400	415,283,750
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	1,462,951,008	522,812,129
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		22,431,397	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		268,321,894	268,321,894
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		33,193,248,069	33,577,834,178
II. Tài sản cố định	220		15,105,941,794	15,614,340,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	8,421,989,026	8,704,080,211
- Nguyên giá	222		11,991,388,112	11,991,388,112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,569,399,086)	(3,287,307,901)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	6,683,952,768	6,910,260,423
- Nguyên giá	228		10,261,852,070	10,261,852,070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,577,899,302)	(3,351,591,647)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,974,840,000	2,974,840,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		15,112,466,275	14,988,653,544
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		583,420,882	1,273,270,882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	704,863,715	670,900,975
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.1.6	13,824,181,678	13,044,481,687
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506,714,840,433	334,496,957,063

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		195,824,644,522	14,931,679,063
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		195,824,644,522	14,931,679,063
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		188,065,650,000	8,860,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		188,065,650,000	8,860,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.10.	9,988,791	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2,996,137,630	3,268,887,102
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1..	1,383,800,000	926,950,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.10.	663,994,720	1,191,361,475
11. Phải trả người lao động	323		524,090,322	69,474,502
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		106,798,387	64,315,308
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.11.	989,368,103	182,802,693
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		915,239,950	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.12.	169,576,619	367,887,983
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		310,890,195,911	319,565,278,000
I. Vốn chủ sở hữu	410		310,890,195,911	319,565,278,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294,285,000,000	294,285,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124,282,981	124,282,981
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124,282,981	124,282,981
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		16,356,629,949	25,031,712,038
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		17,686,426,635	24,936,600,724
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1,329,796,686)	95,111,314
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		506,714,840,433	334,496,957,063

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP

Người lập

Kế toán trưởng

Kim Ngọc Huyền

Hoàng Thị Mai Hương

Trần Văn Chiến



Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29,682,500	29,682,500
7. Cổ phiếu quỹ	007		317,500	317,500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		26,852,860,000	46,860,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		601,074,700,000	565,913,470,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		552,302,300,000	519,911,640,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,910,000,000	4,810,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40,959,740,000	40,392,300,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,902,660,000	799,530,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		43,614,678,557	21,905,200,631
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		43,613,678,557	21,904,200,631
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.1.15.	1,000,000	1,000,000
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng	031		43,614,678,557	21,905,200,631
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		43,614,648,905	21,905,171,005
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031.2		29,652	29,626

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kim Ngọc Huyền

Hoàng Thị Mai Hương



Trần Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.	3,038,005,625	169,610,696	3,038,005,625	169,610,696
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1..	1,140,000	-	1,140,000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.1	3,036,865,625	169,610,696	3,036,865,625	169,610,696
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.1	597,375,059	352,267,726	597,375,059	352,267,726
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.2	553,615,801	3,798,464,025	553,615,801	3,798,464,025
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	V.2.1.2	-	397,892,464	-	397,892,464
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	V.2.1.2	41,639,633	66,947,575	41,639,633	66,947,575
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	V.2.1.2	197,000,000	487,429,293	197,000,000	487,429,293
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.2	194,924,997	151,034,648	194,924,997	151,034,648
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		4,622,561,115	5,423,646,427	4,622,561,115	5,423,646,427
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	V.2.4.	1,465,048,000	-	1,465,048,000	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		39,000,000	-	39,000,000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,426,048,000	-	1,426,048,000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.4.	2,814,198,441	2,072,333,115	2,814,198,441	2,072,333,115
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.4.	-	217,078,725	-	217,078,725
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.4.	48,831,216	80,100,488	48,831,216	80,100,488
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.2.4.	662,451,166	665,227,033	662,451,166	665,227,033
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2.	231,000	295,221	231,000	295,221
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		4,990,759,823	3,035,034,582	4,990,759,823	3,035,034,582
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	V.2.3.	4,775,359	5,583,069	4,775,359	5,583,069
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		4,775,359	5,583,069	4,775,359	5,583,069
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,040,794,962	45,898,082	1,040,794,962	45,898,082
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		1,040,794,962	45,898,082	1,040,794,962	45,898,082
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62			7,204,939,395	1,759,322,214	7,204,939,395	1,759,322,214
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)						
70			(8,609,157,706)	588,974,618	(8,609,157,706)	588,974,618
8.1 Thu nhập khác	71		-	636,363,637	-	636,363,637
8.2 Chi phí khác	72		65,924,383	167,965,052	65,924,383	167,965,052
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(65,924,383)	468,398,585	(65,924,383)	468,398,585
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90			(8,675,082,089)	1,057,373,203	(8,675,082,089)	1,057,373,203
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(7,250,174,089)	1,057,373,203	(7,250,174,089)	1,057,373,203
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,424,908,000)	-	(1,424,908,000)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			-	211,474,640	-	211,474,640
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.2.5	-	211,474,640	-	211,474,640

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		(8,675,082,089)	845,898,563	(8,675,082,089)	845,898,563
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(292.26)	28.50	(292.26)	28.50
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(292.26)	28.50	(292.26)	28.50

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

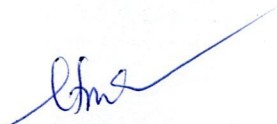
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP

Người lập



Kim Ngọc Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai Hương



Trần Văn Chiến

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(8,675,082,089)	1,057,373,203
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		492,104,683	(1,962,272,584)
- Khấu hao TSCĐ	03		508,398,840	(1,875,814,046)
- Chi phí lãi vay	06		1,040,794,962	45,898,082
- Dự thu tiền lãi	08		(1,057,089,119)	(132,356,620)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1,426,048,000	-
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		1,426,048,000	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1,140,000)	-
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1,140,000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(201,290,287,748)	22,817,003,448
Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(191,225,960,000)	18,000,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(4,469,281,330)	3,005,830,103
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		21,148,749	1,444,950,562
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		535,233,600	(220,906,090)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(24,454,961)	2,306,894
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		1,053,118,953	-
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		806,565,410	187,527,627
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(974,101,619)	211,261,449
(-) Lãi vay đã trả	44		(1,040,794,962)	(45,898,082)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(6,945,800,237)	14,690,000
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		42,483,079	11,994,336
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(527,366,755)	20,119,285
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		454,615,820	7,017,163
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(188,322,573)	308,572,223
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1,972,329,069	585,458,826
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(779,699,991)	(715,920,848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(208,048,357,154)	21,912,104,067
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	2,072,818,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	2,072,818,400
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		195,305,650,000	36,750,000,000
3.2 Tiền vay khác	73.2		195,305,650,000	36,750,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(16,100,000,000)	(36,750,000,000)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(16,100,000,000)	(36,750,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		179,205,650,000	-

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TÊ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(28,842,707,154)	23,984,922,467
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		273,156,284,309	243,862,060,408
- Tiền	101.1		37,254,556,343	243,862,060,408
- Các khoản tương đương tiền	101.2		235,901,727,966	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1.	244,313,577,155	267,846,982,875
- Tiền	103.1		5,357,886,835	267,846,982,875
- Các khoản tương đương tiền	103.2		238,955.690.320 ✓	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	162,949,922,250	1,168,475,169,100
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(183,742,013,100)	(1,147,605,967,950)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	183,742,013,100	1,147,605,967,950
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(141,163,189,215)	(1,156,205,031,182)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(77,255,109)	(80,100,488)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2,282,739,544	1,888,432,591
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2,282,739,544)	(1,866,414,991)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	21,709,477,926	12,212,055,030
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	21,905,200,631	50,885,581,695
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	21,905,200,631	50,885,581,695
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	21,904,200,631	50,885,581,695
	Trong đó có kỳ hạn			
	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1,000,000	-
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	43,614,678,557	63,097,636,725
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	43,614,678,557	63,097,636,725
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	43,613,678,557	63,075,619,125
	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1,000,000	22,017,600

Người lập

Kim Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP

Tổng Giám đốc

CHỨNG KHOÁN

LIP



SDA - T.P.F.

Trần Văn Chiến

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý		
		Năm 2024		Năm 2025				
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2024	31/03/2025	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000	
2. Cổ phiếu quỹ			-	-	-	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			-	-	-	124,282,981	124,282,981	124,282,981
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-	-	-	124,282,981	124,282,981	124,282,981
8. Lợi nhuận chưa phân phối		15,443,214,055	845,898,563	-	8,675,082,089	16,289,112,618	16,356,629,949	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15,444,090,741	845,898,563	-	7,250,174,089	16,289,989,304	17,686,426,635	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(876,686)		-	1,424,908,000	(876,686)	(1,329,796,686)	
Tổng cộng		309,976,780,017	845,898,563	0	8,675,082,089	310,822,678,580	310,890,195,911	

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kim Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai Hương



Trần Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty có 12 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động. Lần thay đổi gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh “Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” số 09/GPĐC- UBCK ngày 10/04/2025.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015, thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành gần nhất tại ngày 22/03/2025

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, 11B Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng cho vay Margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch	04 - 05

3.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận căn cứ trên giá trị các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán, cho vay hoạt động margin, thời hạn vay, lãi suất vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

4 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng****1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	763,569,318	77,713,664
Tiền gửi ngân hàng	4,594,317,517	37,176,842,679
Các khoản tương đương tiền	238,955,690,320	235,901,727,966
Cộng	244,313,577,155	273,156,284,309

1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	2,680,600	64,125,960,000
Cộng	2,680,600	64,125,960,000
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	20,493,508	359,179,561,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	20,493,508	359,179,561,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.3 Các loại tài sản tài chính**Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	23,142,985,382	23,142,985,382	18,413,767,155	18,413,767,155
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	175,658,225	175,658,225	435,595,122	435,595,122
Cộng	23,318,643,607	23,318,643,607	18,849,362,277	18,849,362,277

1.4. Các khoản phải thu

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

1,057,089,119

1,078,237,868

Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

1,057,089,119

1,078,237,868

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

188,445,592

266,829,192

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

10,125,592

2,009,192

Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính

178,320,000

264,820,000

Cộng

1,245,534,711

1,345,067,060

1.5. Chi phí trả trước

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

Ngắn hạn

1,462,951,008

522,812,129

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

1,243,692,830

291,368,558

Chi phí thuê văn phòng

219,258,178

231,443,571

Dài hạn

704,863,715

670,900,975

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

704,863,715

670,900,975

Cộng

2,167,814,723

1,193,713,104

1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

7,008,229,328

7,008,229,328

Tiền lãi phân bổ trong năm

6,695,952,350

5,916,252,359

Cộng

13,824,181,678

13,044,481,687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2025	-	11,991,388,112
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/03/2025	-	11,991,388,112
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2025	-	3,287,307,901
Khấu hao trong năm		282,091,185
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/03/2025	-	3,569,399,086
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	8,704,080,211
Số dư ngày 31/03/2025	-	8,421,989,026

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2025	10,261,852,070	10,261,852,070
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2025	10,261,852,070	10,261,852,070
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2025	3,351,591,647	3,351,591,647
Khấu hao trong năm	226,307,655	226,307,655
Số dư ngày 31/03/2025	3,577,899,302	3,577,899,302
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2025	6,910,260,423	6,910,260,423
Số dư ngày 31/03/2025	6,683,952,768	6,683,952,768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	-	53,224,253
Thuế thu nhập cá nhân	663,994,720	1,138,137,222
Cộng	663,994,720	1,191,361,475
1.11 Chi phí phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	53,785,308	31,573,315
Chi phí phải trả khác	935,582,795	151,229,378
Cộng	989,368,103	182,802,693
1.12 Phải trả, phải nộp khác	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	159,136,619	357,447,983
Phải trả khác	10,440,000	10,440,000
Cộng	169,576,619	367,887,983
2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng		
2.1 Thu nhập		
2.1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3,038,005,625	169,610,696
Từ các khoản cho vay	597,375,059	352,267,726
Cộng	3,635,380,684	521,878,422
2.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	194,924,997	151,034,648
Cộng	194,924,997	151,034,648
2.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
<i>Các loại chi phí hoạt động khác</i>	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	231,000	295,221
Cộng	231,000	295,221
2.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,775,359	5,583,069
Cộng	4,775,359	5,583,069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2025 VND	Quý I Năm 2024 VND
Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,465,048,000	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,814,198,441	2,072,333,115
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	-	217,078,725
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	48,831,216	80,100,488
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	662,451,166	665,227,033
Cộng	4,990,528,823	3,034,739,361

2.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I Năm 2025 VND	Quý I Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	-	211,474,640
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	211,474,640
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	-	211,474,640

Người lập biểu



Kim Ngọc Huyền

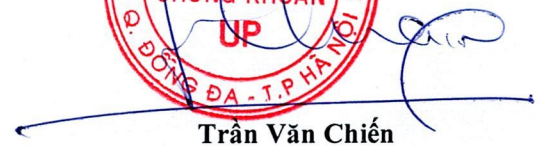
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP

Tổng Giám đốc



Trần Văn Chiến

